

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TÂN TIẾN
Lô II, Đường 13, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I/2024

TP.HCM, Ngày 15 tháng 04 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.344.048.675.808	1.339.232.599.841
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	308.026.429.737	22.989.633.461
1. Tiền	111		18.592.530.533	22.989.633.461
2. Các khoản tương đương tiền	112		289.433.899.204	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.1	582.030.000.000	785.976.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		582.030.000.000	785.976.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		285.356.077.634	317.259.446.168
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	231.720.849.625	254.928.641.156
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.929.006.226	1.662.392.853
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	47.557.502.277	62.117.242.146
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(851.280.494)	(1.448.829.987)
IV. Hàng tồn kho	140		157.800.510.697	202.993.743.032
1. Hàng tồn kho	141	V.5	161.681.975.747	206.885.332.166
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.5	(3.881.465.050)	(3.891.589.134)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.835.657.740	10.013.777.180
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	1.869.180.411	1.277.596.802
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11c	8.963.548.460	8.736.180.378
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	2.928.869	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		255.935.373.988	257.106.906.563
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		146.985.551.748	147.634.551.341
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	127.748.993.211	128.206.929.221
- Nguyên giá	222		963.133.900.088	962.979.574.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(835.384.906.877)	(834.772.645.442)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	19.236.558.537	19.427.622.120
- Nguyên giá	228		37.226.542.162	37.226.542.162
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.989.983.625)	(17.798.920.042)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		96.036.116.168	95.912.616.168
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		96.036.116.168	95.912.616.168
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.903.706.072	13.549.739.054
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	2.706.200.178	3.513.236.809
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.13	10.197.505.894	10.036.502.245
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.599.984.049.796	1.596.339.506.404



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		429.169.331.008	460.753.382.005
I. Nợ ngắn hạn	310		423.679.832.008	455.263.883.005
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	164.846.092.016	187.061.488.811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		503.857.923	458.851.921
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	8.676.054.029	15.100.510.162
4. Phải trả người lao động	314		17.369.601.999	23.772.959.163
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.883.377.228	2.100.644.019
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	228.400.848.813	226.769.428.929
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.489.499.000	5.489.499.000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.13	5.489.499.000	5.489.499.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.170.814.718.788	1.135.586.124.399
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	1.170.814.718.788	1.135.586.124.399
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.999.980.000	149.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.999.980.000	149.999.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		154.777.960.000	154.777.960.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(45.918.033.800)	(45.918.033.800)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		177.152.251.138	177.152.251.138
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		734.802.561.450	699.573.967.061
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		699.573.967.061	546.822.291.618
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.228.594.389	152.751.675.443
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.599.984.049.796	1.596.339.506.404

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Mộng Thu

Trần Thị Thủy Tiên



Min Seung Hong

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2024	Quý I/2023	Từ 01/01/24 đến 31/03/2024	Từ 01/01/23 đến 31/03/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	371.125.904.864	428.125.703.089	371.125.904.864	428.125.703.089
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	450.947.374	438.273.302	450.947.374	438.273.302
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	370.674.957.490	427.687.429.787	370.674.957.490	427.687.429.787
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	318.149.390.443	373.389.329.421	318.149.390.443	373.389.329.421
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.5	52.525.567.047	54.298.100.366	52.525.567.047	54.298.100.366
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	13.353.246.487	9.077.574.071	13.353.246.487	9.077.574.071
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.335.610.525	3.483.923.498	1.335.610.525	3.483.923.498
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	10.324.852.499	12.640.857.244	10.324.852.499	12.640.857.244
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	10.039.598.074	11.965.398.490	10.039.598.074	11.965.398.490
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44.178.752.436	35.285.495.205	44.178.752.436	35.285.495.205
11. Thu nhập khác	31	VI.9	-	127.272.727	-	127.272.727
12. Chi phí khác	32	VI.10	-	83.130.163	-	83.130.163
13. Lợi nhuận khác	40		-	44.142.564	-	44.142.564
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		44.178.752.436	35.329.637.769	44.178.752.436	35.329.637.769
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.12	9.111.161.696	7.570.456.293	9.111.161.696	7.570.456.293
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.13	(161.003.649)	(306.162.106)	(161.003.649)	(306.162.106)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		35.228.594.389	28.065.343.582	35.228.594.389	28.065.343.582

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc

Trần Thị Mộng Thu

Trần Thị Thủy Tiên

Minh Seung Hong

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Từ 01/01/24 đến 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/24 đến 31/03/2024	Từ 01/01/23 đến 31/03/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	418.548.904.612	543.446.276.991
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(279.094.691.144)	(327.314.877.447)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(42.720.818.398)	(43.110.766.774)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(14.654.286.537)	(14.160.509.148)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.295.360.640	2.996.103.099
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(29.775.639.372)	(42.459.805.063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	58.598.829.801	119.396.421.658
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.247.987.555)	(1.967.046.152)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	127.272.727
3. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(269.696.833.853)	(317.576.000.000)
4. Thu tiền gửi ngân hàng	24	473.642.833.853	179.320.000.000
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia	27	25.569.037.957	8.912.405.382
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	226.267.050.402	(131.183.368.043)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TRONG KỲ (20+30+40)	50	284.865.880.203	(11.786.946.385)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60	22.989.633.461	42.865.603.838
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	170.916.073	(17.508.936)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỲ (50+60+61)	70	308.026.429.737	31.061.148.517

Người lập biểu



Trần Thị Mộng Thu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thủy Tiên

Tổng giám Đốc



Min Seung Hong

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 13 với mã số doanh nghiệp 0300391040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 06 năm 2023 đổi tên thành Công Ty Cổ Phần Bao Bì Tân Tiến.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13 Khu Công Nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì; Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất, kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
1. Chi nhánh Bắc Ninh	Đường TS5, KCN Tiên Sơn, phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Khi nhận tiền, tài sản của các các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, bên đưa tài sản đi góp vốn ghi nhận phải thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại

Các khoản phải trả người bán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	10.127.108	66.256.961
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.582.403.425	22.923.376.500
Các khoản tương đương tiền	289.433.899.204	
Cộng	<u>308.026.429.737</u>	<u>22.989.633.461</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
	582.030.000.000	785.976.000.000
Cộng	<u>582.030.000.000</u>	<u>785.976.000.000</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn có kỳ hạn đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 2,3%/năm đến 8,0%/năm.		
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ UNILEVER VIỆT NAM	26.000.270.005	15.574.374.681
CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM PEPSICO VIỆT NAM	33.377.998.660	25.117.824.780
Y&K PACKAGING KOREA CO.,LTD	15.753.067.330	9.891.147.033
CN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUNG NGUY	19.751.836.942	48.500.648.653
Các khoản phải thu khách hàng khác	136.837.676.688	155.844.646.009
Cộng	<u>231.720.849.625</u>	<u>254.928.641.156</u>
3. Phải thu khác	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a. Ngắn hạn	<u>47.557.502.277</u>	<u>62.117.242.146</u>
Ký quỹ thực hiện dự án	25.224.132.225	25.224.132.225
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	21.029.719.016	34.692.056.909
Đặt cọc thuê nhà	526.684.800	508.372.200
Phải thu khác	776.966.236	1.692.680.812
b. Dài hạn	<u>10.000.000</u>	<u>10.000.000</u>
Ký quỹ tại Công ty Mai Linh (taxi)	10.000.000	10.000.000
Cộng	<u>47.567.502.277</u>	<u>62.127.242.146</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị lập DP	Giá gốc	Giá trị lập DP
CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM TIÊU SỬ PHỤ VIỆT NAM	-	-	336.807.885	(336.807.885)
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THỰC PHẨM BÌNH MINH	-	-	245.769.400	(245.769.400)
SUNRISE GLOBLE COMPANY LIMITED	2.664.225.647	(799.267.694)	2.664.225.647	(799.267.694)
UNILEVER EAC MYANMAR	104.025.600	(52.012.800)	104.025.600	(36.986.880)
Các khách hàng khác	-	-	99.993.760	(29.998.128)
Cộng	2.768.251.247	(851.280.494)	3.450.822.292	(1.448.829.987)

5. Hàng tồn kho

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đi đường	73.285.356		11.853.783.388	
Nguyên liệu, vật liệu	93.423.803.526	(2.738.987.097)	119.006.105.433	(2.738.987.097)
Công cụ, dụng cụ	6.400.000		8.050.000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.937.261.401		26.473.149.829	
Thành phẩm	45.241.225.464	(1.142.477.953)	49.544.243.516	(1.152.602.037)
Hàng hoá	-		-	
Cộng	161.681.975.747	(3.881.465.050)	206.885.332.166	(3.891.589.134)

6. Chi phí trả trước

	31/03/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	1.869.180.411	1.277.596.802
Chi phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	567.262.569	850.893.833
Khác	1.301.917.842	426.702.969
b. Dài hạn	2.706.200.178	3.513.236.809
Công cụ, dụng cụ, chi phí khác chờ phân bổ	2.706.200.178	3.513.236.809
Cộng	4.575.380.589	4.790.833.611

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	31.394.484.385	5.832.057.777	37.226.542.162
Số tăng trong kỳ		-	-
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	31.394.484.385	5.832.057.777	37.226.542.162
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	12.143.965.453	5.654.954.589	17.798.920.042
Số tăng trong kỳ	153.777.054	37.286.529	191.063.583
Số giảm trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	12.297.742.507	5.692.241.118	17.989.983.625
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	19.250.518.932	177.103.188	19.427.622.120
Tại ngày cuối kỳ	19.096.741.878	139.816.659	19.236.558.537

9. Phải trả người bán

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NHỰA BAO BÌ KIẾN ĐỨC	10.568.324.221	10.568.324.221	13.573.050.259	13.573.050.259
CÔNG TY TNHH SAKATA INX VIỆT NAM	10.404.972.270	10.404.972.270	14.835.444.140	14.835.444.140
Các khoản phải trả người bán khác	143.872.795.525	143.872.795.525	158.652.994.412	158.652.994.412
Cộng	164.846.092.016	164.846.092.016	187.061.488.811	187.061.488.811

10. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	638.359.080	173.783.030
Cổ tức phải trả	87.521.900	87.521.900
Cty NNX đã trả Tân Tiến	97.152.597.842	96.652.597.842
Cty NNX đã trả cho các nhà thầu	104.087.538.012	104.087.538.012
Cty Phúc Khang đã trả cho Tân Tiến	25.772.320.114	25.272.320.114
Các khoản phải trả, phải nộp khác	662.511.865	495.668.031
Cộng	228.400.848.813	226.769.428.929

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2024
a. Phải nộp	15.100.510.162	11.101.964.297	17.526.420.430	8.676.054.029
Thuế TNDN	13.687.278.677	9.111.161.696	14.654.286.537	8.144.153.836
Thuế thu nhập cá nhân	1.413.231.485	1.946.861.832	2.828.193.124	531.900.193
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	39.940.769	39.940.769	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2024
b. Phải thu	-	224.206.409	227.135.278	2.928.869
Thuế xuất, nhập khẩu	-	224.206.409	227.135.278	2.928.869
	01/01/2024	Số được khấu trừ/ phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ/ đã thực nộp trong kỳ	31/03/2024
c. Thuế GTGT	9.586.761.616	23.048.434.558	23.048.434.558	9.586.761.616
Thuế GTGT được khấu trừ	9.586.761.616	23.048.434.558	23.048.434.558	9.586.761.616
Thuế GTGT phải nộp	850.581.238	3.179.848.894	3.407.216.976	623.213.156
Thuế còn được khấu trừ	8.736.180.378			8.963.548.460

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2024	01/01/2024
Tiền phạt chậm nộp thuế	209.525.790	209.525.790
Chi phí kiểm toán 2024	165.881.499	-
Chi phí kiểm toán 2023	172.000.000	344.000.000
Khác	3.335.969.939	1.547.118.229
Cộng	3.883.377.228	2.100.644.019

13. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	567.098.946.618	1.003.111.103.956
Lãi trong năm	-	-	-	-	152.751.675.443	152.751.675.443
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	-	-
- <i>Có từ năm 2022</i>	-	-	-	-	(20.276.655.000)	(20.276.655.000)
Số dư cuối năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	699.573.967.061	1.135.586.124.399
Số dư đầu năm nay	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	699.573.967.061	1.135.586.124.399
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	35.228.594.389	35.228.594.389
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	-	-
- <i>Có từ năm 2023</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	734.802.561.450	1.170.814.718.788

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (Theo danh sách chốt ngày 26/03/2024)	31/03/2024		01/01/2024
	Tỷ lệ	VND	VND
Dongwon Systems Corporation	88,16%	132.245.180.000	132.245.180.000
Vốn góp của các đối tượng khác	11,84%	17.754.800.000	17.754.800.000
	100%	149.999.980.000	149.999.980.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/03/2024	01/01/2024
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Vốn góp đầu năm	149.999.980.000	149.999.980.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	149.999.980.000	149.999.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	20.276.655.000

d. Cổ phiếu	31/03/2024	01/01/2024
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.998	14.999.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.999.998	14.999.998
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.482.228	1.482.228
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.482.228	1.482.228
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.517.770	13.517.770
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.517.770	13.517.770
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/03/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
- USD	626.631,51	570.825,10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Từ 01/01/24 đến 31/03/2024	Từ 01/01/23 đến 31/03/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	371.125.904.864	428.125.703.089
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	229.095.162	5.259.408.568
Doanh thu bán thành phẩm	368.629.788.504	420.356.279.018
Doanh thu khác	2.267.021.198	2.510.015.503
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	450.947.374	438.273.302
Chiết khấu thương mại	63.793.578	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	387.153.796	438.273.302
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	370.674.957.490	427.687.429.787
Doanh thu thuần hàng hóa	229.095.162	5.259.408.568
Doanh thu thuần thành phẩm	368.178.841.130	419.918.005.716
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu khác	2.267.021.198	2.510.015.503
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/24 đến 31/03/2024	Từ 01/01/23 đến 31/03/2023
Giá vốn của hàng hoá đã bán	251.967.474	5.653.405.470
Giá vốn của thành phẩm đã bán	317.897.422.969	367.735.923.951
Cộng	318.149.390.443	373.389.329.421
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/24 đến 31/03/2024	Từ 01/01/23 đến 31/03/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.906.700.064	8.135.752.975
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.446.546.423	941.821.096
Cộng	13.353.246.487	9.077.574.071
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/24 đến 31/03/2024	Từ 01/01/23 đến 31/03/2023
Chi phí ứng trước khoản phải thu	1.090.310.546	3.130.975.384
Lỗ chênh lệch tỷ giá	245.299.979	352.948.114
Cộng	1.335.610.525	3.483.923.498

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/24 đến 31/03/2024	Từ 01/01/23 đến 31/03/2023
Chi phí nhân viên	4.093.430.810	4.592.371.683
Chi phí vật liệu bán hàng, ccđc	205.580.840	184.512.431
Chi phí khấu hao	124.177.383	110.862.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.255.319.396	6.302.089.842
Chi phí hoa hồng	-	11.111.111
Các khoản chi phí khác	646.344.070	1.439.909.511
Cộng	10.324.852.499	12.640.857.244
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/24 đến 31/03/2024	Từ 01/01/23 đến 31/03/2023
Chi phí nhân viên	7.487.069.877	7.072.028.150
Chi phí vật liệu quản lý, ccđc	70.108.482	425.865.265
Chi phí khấu hao	338.302.132	474.006.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.280.569.005	1.634.934.890
Các khoản chi phí khác	863.548.578	2.358.563.518
Total	10.039.598.074	11.965.398.490
9. Thu nhập khác	Từ 01/01/24 đến 31/03/2024	Từ 01/01/23 đến 31/03/2023
Thu thanh lý tài sản cố định	-	127.272.727
Cộng	-	127.272.727
10. Chi phí khác	Từ 01/01/24 đến 31/03/2024	Từ 01/01/23 đến 31/03/2023
Chi phí thuê đất, thuê đất	-	42.973.610
Chi phí khác	-	40.156.553
Cộng	-	83.130.163
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/24 đến 31/03/2024	Từ 01/01/23 đến 31/03/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	249.847.332.268	299.839.415.675
Chi phí nhân công	49.017.789.158	49.210.939.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.652.335.926	13.855.439.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.596.115.968	23.178.424.733
Chi phí khác bằng tiền	408.713.344	3.299.011.814
Cộng	330.522.286.664	389.383.231.408

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/24 đến 31/03/2024	Từ 01/01/23 đến 31/03/2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.178.752.436	35.329.637.769
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	1.377.056.046	2.522.643.695
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.377.056.046	2.522.643.695
+ Chi phí phải trả	650.324.265	1.037.836.923
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	548.037.824	967.833.162
+ Thù lao HDQT BKS	24.000.000	24.000.000
+ Dự phòng hàng tồn kho	(10.124.084)	-
+ Chi phí để lại cho dự án LBB, PA	-	42.973.610
+ Rebate	164.818.041	450.000.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	45.555.808.482	37.852.281.464
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.111.161.696	7.570.456.293
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	9.111.161.696	7.570.456.293

13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/24 đến 31/03/2024	Từ 01/01/23 đến 31/03/2023
Chi phí trả trước, dự phòng	(130.064.858)	(207.567.384)
Dự phòng hàng tồn kho	2.024.817	-
Chi phí để lại cho dự án LBB,PA	-	(8.594.722)
Rebate	(32.963.608)	(90.000.000)
Cộng	(161.003.649)	(306.162.106)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại đầu kỳ	10.036.502.245	9.158.222.882
Tài sản thuế TNDN hoãn lại cuối kỳ	10.197.505.894	9.464.384.988

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Mộng Thu

Trần Thị Thủy Tiên

Min Seung Hong

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2024



TAN TIEN PACKAGING JOINT STOCK COMPANY
Lot II, Street No. 13, Tan Binh Industry Zone, Tan Phu District

FINANCIAL STATEMENTS
FIRST QUARTER, 2024

Ho Chi Minh City, dated Apr 15th, 2024

BALANCE SHEET

As at 31 Mar 2024

Unit: VND

Item	Code	Note	31/03/2024	01/01/2024
A. CURRENT ASSETS	100		1.344.048.675.808	1.339.232.599.841
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	308.026.429.737	22.989.633.461
1. Cash	111		18.592.530.533	22.989.633.461
2. Cash equivalents	112		289.433.899.204	-
II. Short-term investments	120	V.1	582.030.000.000	785.976.000.000
1. Held-to-maturity investments	123		582.030.000.000	785.976.000.000
III. Short-term accounts receivable	130		285.356.077.634	317.259.446.168
1. Short-term trade receivables	131	V.2	231.720.849.625	254.928.641.156
2. Short-term advances to suppliers	132		6.929.006.226	1.662.392.853
3. Other short-term receivables	136	V.3a	47.557.502.277	62.117.242.146
4. Provision for doubtful debts	137	V.4	(851.280.494)	(1.448.829.987)
IV. Inventory	140		157.800.510.697	202.993.743.032
1. Inventory	141	V.5	161.681.975.747	206.885.332.166
2. Provision for devaluation of inventory	149	V.5	(3.881.465.050)	(3.891.589.134)
V. Other current assets	150		10.835.657.740	10.013.777.180
1. Short-term prepaid expenses	151	V.6a	1.869.180.411	1.277.596.802
2. VAT deductibles	152	V.11c	8.963.548.460	8.736.180.378
3. Taxes and other receivables from State	153	V.11b	2.928.869	-
B. NON- CURRENT ASSETS	200		255.935.373.988	257.106.906.563
I. Long-term receivables	210		10.000.000	10.000.000
1. Other long-term receivables	216	V.3b	10.000.000	10.000.000
II. Fixed assets	220		146.985.551.748	147.634.551.341
1. Tangible fixed assets	221	V.7	127.748.993.211	128.206.929.221
- Cost	222		963.133.900.088	962.979.574.663
- Accumulated depreciation	223		(835.384.906.877)	(834.772.645.442)
2. Intangible fixed assets	227	V.8	19.236.558.537	19.427.622.120
- Cost	228		37.226.542.162	37.226.542.162
- Accumulated depreciation	229		(17.989.983.625)	(17.798.920.042)
III. Unfinished long-term assets	240		96.036.116.168	95.912.616.168
1. Construction in progress	242		96.036.116.168	95.912.616.168
IV. Long-term investments	250		-	-
1. Held-to-maturity investments	255		-	-
V. Other long-term assets	260		12.903.706.072	13.549.739.054
1. Long-term prepaid expenses	261	V.6b	2.706.200.178	3.513.236.809
2. Deferred tax asset	262	VI.13	10.197.505.894	10.036.502.245
TOTAL ASSETS	270		1.599.984.049.796	1.596.339.506.404

BALANCE SHEET (continued)

As at 31 Mar 2024

Item	Code	Note	31/03/2024	01/01/2024
C. LIABILITIES	300		429.169.331.008	460.753.382.005
I. Current liabilities	310		423.679.832.008	455.263.883.005
1. Short-term trade payables	311	V.9	164.846.092.016	187.061.488.811
2. Short-term advances from customers	312		503.857.923	458.851.921
3. Tax payables and statutory obligations	313	V.11a	8.676.054.029	15.100.510.162
4. Payables to employees	314		17.369.601.999	23.772.959.163
5. Short-term accrued expenses	315	V.12	3.883.377.228	2.100.644.019
6. Other short-term payables	319	V.10	228.400.848.813	226.769.428.929
7. Short-term loans and finance lease liabilities	320		-	-
II. Long-term liabilities	330		5.489.499.000	5.489.499.000
1. Long-term provision	342	V.13	5.489.499.000	5.489.499.000
D. OWNER'S EQUITY	400		1.170.814.718.788	1.135.586.124.399
I. Equity	410	V.14	1.170.814.718.788	1.135.586.124.399
1. Contributed legal capital	411		149.999.980.000	149.999.980.000
- Common shares with voting rights	411a		149.999.980.000	149.999.980.000
- Preference shares	411b			
2. Share capital surplus	412		154.777.960.000	154.777.960.000
3. Treasury stocks	415		(45.918.033.800)	(45.918.033.800)
4. Investment and development fund	418		177.152.251.138	177.152.251.138
5. Profit after tax retained	421		734.802.561.450	699.573.967.061
- Profit after tax retained accumulated by the end	421a		699.573.967.061	546.822.291.618
- Profit after tax retained of current period	421b		35.228.594.389	152.751.675.443
TOTAL RESOURCE	440		1.599.984.049.796	1.596.339.506.404

Prepared by

Chief Accountant

General Director



Trần Thị Mộng Thu



Trần Thị Thủy Tiên



Min Seung Hong

Ho Chi Minh City, dated Apr 15th, 2024

INCOME STATEMENT

First quarter, 2024

Item	Code	Note	Q I/2024	Q I/2023	From 01/01/24 to 31/03/2024	From 01/01/23 to 31/03/2023
1. Revenue from sale of goods and rendering of	01	VI.1	371,125,904,864	428,125,703,089	371,125,904,864	428,125,703,089
2. Deductible items	02	VI.2	450,947,374	438,273,302	450,947,374	438,273,302
3. Net revenue from sale of goods and rendering of services	10	VI.3	370,674,957,490	427,687,429,787	370,674,957,490	427,687,429,787
4. Cost of goods sold	11	VI.4	318,149,390,443	373,389,329,421	318,149,390,443	373,389,329,421
5. Gross profit from sale of goods and rendering of services	20		52,525,567,047	54,298,100,366	52,525,567,047	54,298,100,366
6. Revenue from financial activities	21	VI.5	13,353,246,487	9,077,574,071	13,353,246,487	9,077,574,071
7. Financial expenses	22	VI.6	1,335,610,525	3,483,923,498	1,335,610,525	3,483,923,498
<i>In which: Interest expense</i>	23		-	-	-	-
8. Selling expenses	24	VI.7	10,324,852,499	12,640,857,244	10,324,852,499	12,640,857,244
9. Administrative expenses	25	VI.8	10,039,598,074	11,965,398,490	10,039,598,074	11,965,398,490
10. Net profit from operating activities	30		44,178,752,436	35,285,495,205	44,178,752,436	35,285,495,205
11. Other income	31	VI.9	-	127,272,727	-	127,272,727
12. Other expense	32	VI.10	-	83,130,163	-	83,130,163
13. Other profit	40		-	44,142,564	-	44,142,564
14. Total profit before tax	50		44,178,752,436	35,329,637,769	44,178,752,436	35,329,637,769
15. Current business income tax expenses	51	VI.12	9,111,161,696	7,570,456,293	9,111,161,696	7,570,456,293
16. Deferred business income tax expenses	52	VI.13	(161,003,649)	(306,162,106)	(161,003,649)	(306,162,106)
17. Profit after tax	60		35,228,594,389	28,065,343,582	35,228,594,389	28,065,343,582

Prepared by

Chief Accountant



Trần Thị Mộng Thu

Trần Thị Thủy Tiên

Min Seung Hong


Ho Chi Minh City, dated Apr 15th, 2024

CASH FLOWS STATEMENT
From 01/01/24 to 31/03/2024

Unit: VND

ITEM	CODE	From 01/01/24 to 31/03/2024	From 01/01/23 to 31/03/2023
I. Cash flows from operating activities			
1. Proceeds from sale of goods and rendering of services	01	418.548.904.612	543.446.276.991
2. Payments to suppliers of goods and services	02	(279.094.691.144)	(327.314.877.447)
3. Payments to employees	03	(42.720.818.398)	(43.110.766.774)
4. Interest payments	04	-	-
5. Payments to Business income tax	05	(14.654.286.537)	(14.160.509.148)
6. Other proceeds from operating activities	06	6.295.360.640	2.996.103.099
7. other payments for operating activities	07	(29.775.639.372)	(42.459.805.063)
Net cash flows from operating activities	20	58.598.829.801	119.396.421.658
II. Cash flow from investing activities			
1. Purchase of fixed assets and other long-term assets	21	(3.247.987.555)	(1.967.046.152)
2. Proceeds from disposals of fixed assets	22	-	127.272.727
3. Bank deposits	23	(269.696.833.853)	(317.576.000.000)
4. Collections from bank deposits	24	473.642.833.853	179.320.000.000
5. Investments in other entities	25	-	-
6. Investment returns from other entities	26	-	-
7. Interest, dividends and profit received	27	25.569.037.957	8.912.405.382
Net cash flows from investing activities	30	226.267.050.402	(131.183.368.043)
III. Cash flows from financing activities			
1. Receipts from stocks issuing and captial contribution from equity owners	31	-	-
2. Fund returned to equity owners, issued stock redemption	32	-	-
3. Long-term and short-term borrowings received	33	-	-
4. Loan repayment	34	-	-
5. Finance lease principle paid	35	-	-
6. Dividends, profit paid to equity owners	36	-	-
Net cash flows from financing activities	40	-	-
Net cash flows within the period	50	284.865.880.203	(11.786.946.385)
Cash and cash equivalents at the beginning of year	60	22.989.633.461	42.865.603.838
Impact of foreign exchange fluctuation	61	170.916.073	(17.508.936)
Cash and cash equivalents at the end of year	70	308.026.429.737	31.061.148.517

Prepared by



Trần Thị Mộng Thu

Chief Accountant



Trần Thị Thủy Tiên

General Director



Min Seung Hong

Ho Chi Minh City, dated Apr 15th, 2024

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

First quarter,2024

I. BACKGROUND

1. Type of ownership

Tan Tien Plastic Packaging Joint Stock Company was the state-owned company, the company was transformed into joint stock company under Decision No. 90/2004/QĐ-BCN dated 13 September 2004 by Minister of Ministry of Industry.

Business Registration Certificate No. 4103002999 issued by Ho Chi Minh Department of Planning and Investment dated 28 December 2004, amended 13th Business Registration Certificate dated 06 June 2023, rename to Tan Tien Packaging Joint Stock Company.

The company's head office is located at Lot II, Group 4, Street 13, Tan Binh Industry Zone, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City.

2. Business sector

The Company's business sectors are production and trade.

3. Principal activities

Principal activities of the Company are: Produce and trade of the packaging products; trade materials, accessories, equipments, printed shape, cooper pipe in production, real estate business.

4. Operating period

The normal operating period: 12 months.

5. The operating characteristics

The operating characteristics have not changed in the period

6. Business Structure

The Company's member entity is as follows:

<u>Name</u>	<u>Address</u>
Bac Ninh Branch	TS5 Street - Tien Son Industrial Zone – Dong Nguyen Ward – Tu Son Town – Bac Ninh Province.

7. Declaration on the information comparative ability in the Financial statement

From 01 January 2015, The Corporation applied the Circular No.200/2014/TT-BTC issued by Ministry of Finance dated 22 December 2014 ("Circular 200") on guidelines for accounting policies for enterprises replaced the Decision No.15/2006/QĐ-BTC dated 20 March 2006 and came into effect from 01 January 2015 and from financial year 2015.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)**II. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING MONETARY UNIT****1. Accounting period**

Annual accounting period commences from January 1st and ends on December 31st.

2. Accounting monetary unit

The Company maintains its accounting record in Vietnamese Dong (VND)

III. ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM**1. Accounting system**

The Company is applying Vietnamese Accounting System promulgated together with Circular No. 200/2014/TT/BTC dated 22/12/2014 issued by the Ministry of Finance.

2. Announcement on compliance with Vietnamese accounting standards and accounting system

The company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.

IV. ACCOUNTING POLICIES**1. The exchange rate applied in the accounting**

The effective exchange rate in the transactions used foreign currencies:

- The effective exchange rate in purchasing foreign currency transactions was stated in the purchasing, selling contract between the Corporation and commercial banks;
- The effective exchange rate in capital contribution or receive capital is the purchasing exchange rate of commercial banks where the Corporation open account to receive the capital of the investors in the contribution date;
- The effective exchange rate of the receivables is purchasing exchange rate of commercial banks where the Corporation claim customer pay at the time of transaction;
- The effective exchange rate of the payables is the selling exchange rate of commercial banks where transaction perform in the future;
- The effective exchange rate when purchasing assets or payment immediately in foreign currencies is the exchange rate of commercial banks where the Corporation make a payment

The effective exchange rate when revalued of monetary items denominated in foreign currencies at the time of financial statements:

- To the items classified as the assets applied purchasing exchange rate;
- To the cash in banks is foreign currency applied the purchasing exchange rate of commercial banks where the Corporation open accounts in foreign currencies;
- To the items classified as the liability applied the selling exchange rate of commercial banks where the Corporation often transaction.

All of exchange differences arose and the differences of revalued the monetary items denominated in foreign currencies were accounted in the income statement.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)**2. Recognition of cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents are short term, highly liquid investment with an original maturity of three months or less since the date of financial statements which are readily convertible into known amounts of cash without notice.

3. Recognition of trade receivables and other receivables

Trade receivables, advances to suppliers and other receivables at the balance sheet date, if:

- Having maturity or payment less than 1 year/1 operating cycle are recognised as short-term assets.
- Having maturity or payment over than 1 year/1 operating cycle are recognised as long-term assets.

4. Recognition of inventory

Inventories are stated at original cost. Where the net realizable value is lower than cost, inventories should be measured at the net realizable value. The cost of inventories should comprise all costs of purchase, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

The cost of inventory at the year-end is calculated by weighted average method.

The Company applies the perpetual method to record inventory.

Provisions for inventory obsolescence made at the end of the year are the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

5. Recognition and depreciation of fixed assets

Fixed assets are stated at the original cost. During the using time, fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and net book value.

Depreciation is provided on a straight-line basis. Annual rates calculated to write off the cost of each asset evenly over its expected useful life as follows:

- Buildings, structures	05 - 25 years
- Machine, equipment	05 years
- Transportation facilities	06 - 07 years
- Office equipment	03 - 05 years
- Other fixed assets	04 years
- Computer software	03 years
- Land use right is depreciated according to rent period to June 2049	

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)**6. Recognition of financial investment**

Securities investment at the balance sheet date, if:

- Having maturity not over than 3 months from the date of acquisition are recognised as "cash equivalents"
- Having maturity less than 1 year/1 operating cycle are recognised as short-term assets
- Having maturity over than 1 year/1 operating cycle are recognised as long-term assets;

Provisions for devaluation of investments are made based on the excess of original cost in accounting books over their market value at year-end.

7. Accounting for BCC

A BCC means a cooperation contract between two or more venturers in order to carry out specific business activities, but it does not require establishment of a new legal entity. When receiving money or assets from other entities in the BCC, they should be recorded to liabilities; assets which are contributed to BCC, they should be recorded to receivables.

8. Recognition and allocation of prepaid expenses

Prepaid expenses only related to present fiscal year are recognized as short-term prepaid expenses and are recorded into operating costs.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to profit and loss account in the period should be based on nature of those expenses to choose reasonable method and allocated factor. Prepaid expenses are allocated to the operating expenses based on the straight-line method.

9. Recognition of trade payables

Trade payables and other payables at the balance sheet date, if:

- Having maturity or payment less than 1 year/1 operating cycle are recognised as short-term liabilities.
- Having maturity or payment over than 1 year/1 operating cycle are recognised as long-term liabilities.

10. Recognition of accrued expenses

Expenses not yet occurred may be charged in advance into production and operating costs in order to ensure when these expenses arise, they do not make material influence on production and operating costs on the basis of suitability between revenue and cost. When these expenses arise, if there is any difference with the amount charged, accountants additionally record or make decrease to cost equivalent to the difference.

11. Recognition of owner's equity

Owner's equity is recognized by the real contributed capital.

Premium reserve is recorded by the difference (over/under) between the selling price and the par value of treasury stocks when stocks are firstly or additionally issued or reissued.

Undistributed earnings is the profit of business operations after deduction (-) regulated items due to applying a change in accounting retrospectively or to make a retrospective restatement to correct materiality in previous year.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)**12. Recognition of revenue***Revenue from sale of goods*

Revenue from sale of goods should be recognized when all the following conditions have been satisfied:

- The significant risks and rewards of ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Corporation retains neither continuing managerial involvement as a neither owner nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- The economic benefits associated with the transaction of goods sold have flowed or will flow to the Corporation;
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction of goods sold can be measured reliably.

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of that transaction can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, each period's revenue should be recognized by reference to the stage of completion at the balance sheet date. The outcome of a transaction can be estimated reliably when all the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- The stage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

The stage of completion of a transaction may be determined by surveys of work completed method.

Financial income

Income from interest, royalties and dividends and other financial income earned by the Corporation should be recognized when these two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- The amount of the income can be measured reliably.

Dividend income is recognized in the period in which the dividends are declared by the invested entities.

13. Recognition of financial expenses

Items recorded into financial expenses consist of:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Expenses of capital lending and borrowing;
- Loss due to foreign exchange differences arising from transactions relating to foreign currencies;
- Provision for devaluation of securities investment.

The above items are recorded by the total amount arising within the period without compensation to financial revenue.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)**14. Recognition of current income tax expense, deferred income tax expense**

Current income tax expense is calculated basing on taxable profit and income tax rate applied in the current year.

Deferred income tax expense is calculated basing on deductible temporary differences, taxable temporary differences and income tax rate.

15. Segment reporting

Segment reporting include a business segment or a geographical segment.

A business segment is a distinguishable component of an enterprise that is engaged in providing an individual product or service or a group of related products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of an enterprise that is engaged in providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

16. Financial instruments**Initial recognition***Financial assets*

At the first date of recognition, a financial asset is measured at its fair value, plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of that financial asset.

The Company's financial assets include cash and short-term deposits, trade and other receivables, loan receivables and investments.

Financial liabilities

At the first date of recognition, a financial liability is measured at its fair value, minus transaction costs that are directly attributable to the issue of financial liability.

The Company's financial liabilities include trade and other payables and loans.

Offsetting of financial instruments

Financial assets and financial liabilities are offset and the net amount reported in the balance sheet if and only if:

- There is a currently enforceable legal right to offset the recognised amounts; and
- There is an intention to settle on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously.

17. Related party

Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

V. ADDITIONAL INFORMATION TO ITEMS IN BALANCE SHEET

Unit: VND

	31/03/2024	01/01/2024
1. Cash and cash equivalents		
Cash on hand	10.127.108	66.256.961
Cash at bank	18.582.403.425	22.923.376.500
Cash equivalents	289.433.899.204	
Total	308.026.429.737	22.989.633.461
Held-to-maturity investments _ short term		
	582.030.000.000	785.976.000.000
Total	582.030.000.000	785.976.000.000
Short-term held-to-maturity investments represent short-term deposits at commercial banks with original maturities of 12 months and earn interest at the rates ranging from 2,3% to 8,0% per annum.		
2. Short-term trade receivables	31/03/2024	01/01/2024
Unilever limited Việt Nam	26.000.270.005	15.574.374.681
Pepsico Foods, VN	33.377.998.660	25.117.824.780
Y&K PACKAGING KOREA CO.,LTD	15.753.067.330	9.891.147.033
Trung Nguyen Legend Corporation-Saigon coffee factory	19.751.836.942	48.500.648.653
Others	136.837.676.688	155.844.646.009
Total	231.720.849.625	254.928.641.156
3. Other receivables	31/03/2024	01/01/2024
a. Short-term	47.557.502.277	62.117.242.146
Project deposit	25.224.132.225	25.224.132.225
Bank interest receivable	21.029.719.016	34.692.056.909
House Rentals deposit	526.684.800	508.372.200
Others	776.966.236	1.692.680.812
b. Long-term	10.000.000	10.000.000
Deposit at Mai Linh company (taxi)	10.000.000	10.000.000
Total	47.567.502.277	62.127.242.146

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

4. Provision for doubtful debts

	31/03/2024		01/01/2024	
	Original debt	Provision	Original debt	Provision
CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM TIÊU SỬ PHỤ VIỆT NAM	-	-	336.807.885	(336.807.885)
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THỰC PHẨM BÌNH MINH	-	-	245.769.400	(245.769.400)
SUNRISE GLOBLE COMPANY LIMITED	2.664.225.647	(799.267.694)	2.664.225.647	(799.267.694)
UNILEVER EAC MYANMAR	104.025.600	(52.012.800)	104.025.600	(36.986.880)
Others	-	-	99.993.760	(29.998.128)
Total	2.768.251.247	(851.280.494)	3.450.822.292	(1.448.829.987)

5. Inventories

	31/03/2024		01/01/2024	
	Original	Provision	Original	Provision
Goods in transit	73.285.356		11.853.783.388	
Raw material	93.423.803.526	(2.738.987.097)	119.006.105.433	(2.738.987.097)
Tools, supplies	6.400.000		8.050.000	
Work in process	22.937.261.401		26.473.149.829	
Finished goods	45.241.225.464	(1.142.477.953)	49.544.243.516	(1.152.602.037)
Merchandise	-		-	
Total	161.681.975.747	(3.881.465.050)	206.885.332.166	(3.891.589.134)

6. Prepaid expenses

	31/03/2024	01/01/2024
a. Short-term	1.869.180.411	1.277.596.802
Fire insurance	567.262.569	850.893.833
Others	1.301.917.842	426.702.969
b. Long-term	2.706.200.178	3.513.236.809
Tool and equipment	2.706.200.178	3.513.236.809
Total	4.575.380.589	4.790.833.611

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

7. Increase and decrease in tangible fixed assets

	Buildings, structures	Machinery, equipments	Transportation facilities	Office equipment	Other fixed assets	Total
Original cost						
Beginning balance	211,809,913,607	662,652,036,369	68,575,255,828	13,831,318,714	6,111,050,145	962,979,574,663
Increase	-	7,714,496,333	103,840,000	185,000,000	-	8,003,336,333
- Purchase in the year	-	7,714,496,333	103,840,000	185,000,000	-	8,003,336,333
Decrease	-	7,849,010,908	-	-	-	7,849,010,908
- Liquidating, disposing	-	7,849,010,908	-	-	-	7,849,010,908
Ending balance	211,809,913,607	662,517,521,794	68,679,095,828	14,016,318,714	6,111,050,145	963,133,900,088
Accumulated depreciation						
Beginning balance	142,058,616,184	612,940,525,798	62,700,306,220	12,905,238,769	4,167,958,471	834,772,645,442
Increase	1,186,802,730	6,331,475,295	601,062,019	103,096,782	238,835,517	8,461,272,343
- Depreciation within year	1,186,802,730	6,331,475,295	601,062,019	103,096,782	238,835,517	8,461,272,343
Decrease	-	7,849,010,908	-	-	-	7,849,010,908
- Liquidating, disposing	-	7,849,010,908	-	-	-	7,849,010,908
Ending balance	143,245,418,914	611,422,990,185	63,301,368,239	13,008,335,551	4,406,793,988	835,384,906,877
Net book value						
Beginning balance	69,751,297,423	49,711,510,571	5,874,949,608	926,079,945	1,943,091,674	128,206,929,221
Ending balance	68,564,494,693	51,094,531,609	5,377,727,589	1,007,983,163	1,704,256,157	127,748,993,211
					31/03/2024	01/01/2023
					726,632,880,268	727,757,980,915

- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use (Tangible and intangible):

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

8. Increase and decrease in intangible fixed assets

	Land use rights	Computer Software	Total
Original cost			
Beginning balance	31.394.484.385	5.832.057.777	37.226.542.162
Increase		-	-
Decrease			-
Ending balance	31.394.484.385	5.832.057.777	37.226.542.162
Accumulated depreciation			
Beginning balance	12.143.965.453	5.654.954.589	17.798.920.042
Increase	153.777.054	37.286.529	191.063.583
Decrease		-	-
Ending balance	12.297.742.507	5.692.241.118	17.989.983.625
Net book value			
Beginning balance	19.250.518.932	177.103.188	19.427.622.120
Ending balance	19.096.741.878	139.816.659	19.236.558.537

9. Short-term trade payable

	31/03/2024		01/01/2024	
	Liabilities	Ability to pay	Liabilities	Ability to pay
Stock Trading Services Kien Duc Plastic Packaging	10.568.324.221	10.568.324.221	13.573.050.259	13.573.050.259
SAKATA INX VIETNAM CO., LTD	10.404.972.270	10.404.972.270	14.835.444.140	14.835.444.140
Others	143.872.795.525	143.872.795.525	158.652.994.412	158.652.994.412
Total	164.846.092.016	164.846.092.016	187.061.488.811	187.061.488.811

10. Other short-term payables

	31/03/2024	01/01/2024
Union fund	638.359.080	173.783.030
Dividend payables	87.521.900	87.521.900
NNX paid to Tan Tien	97.152.597.842	96.652.597.842
NNX paid to Contractors	104.087.538.012	104.087.538.012
PK paid to Tan Tien	25.772.320.114	25.272.320.114
Other	662.511.865	495.668.031
Total	228.400.848.813	226.769.428.929

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

11. Tax and statutory obligations

	01/01/2024	Payable	Paid	31/03/2024
a. Payable	15.100.510.162	11.101.964.297	17.526.420.430	8.676.054.029
Business income tax	13.687.278.677	9.111.161.696	14.654.286.537	8.144.153.836
Personal income tax	1.413.231.485	1.946.861.832	2.828.193.124	531.900.193
Foreign Contractor tax	-	39.940.769	39.940.769	-
License tax	-	4.000.000	4.000.000	-
	01/01/2024	Payable	Paid	31/03/2024
b. Receivables	-	224.206.409	227.135.278	2.928.869
Export, Import tax	-	224.206.409	227.135.278	2.928.869
	01/01/2024	Số được khấu trừ/ phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ/ đã thực nộp trong kỳ	31/03/2024
c. VAT				
VAT deductible	9.586.761.616	23.048.434.558	23.048.434.558	9.586.761.616
VAT payable	850.581.238	3.179.848.894	3.407.216.976	623.213.156
VAT deductible	8.736.180.378			8.963.548.460

12. Short-term accrued expenses

	31/03/2024	01/01/2024
Penalty for late tax payment	209.525.790	209.525.790
2022 audit expenses	165.881.499	-
2023 audit expenses	172.000.000	344.000.000
Others	3.335.969.939	1.547.118.229
Total	3.883.377.228	2.100.644.019

13. Other long-term provisions

Long-term provisions represents the accrual for severance allowance to employees.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

14. Equity

a. Increase and decrease in owner's equity

	Contributed legal capital	Share capital surplus	Treasury stocks	Investment and development fund	Profit after tax retained	Total
Beginning balance of previous year	149,999,980,000	154,777,960,000	(45,918,033,800)	177,152,251,138	567,098,946,618	1,003,111,103,956
Profit of the previous year	-	-	-	-	152,751,675,443	152,751,675,443
Increase	-	-	-	-	-	-
Decrease	-	-	-	-	-	-
Distributed profit of the year	-	-	-	-	-	-
- <i>Dividends in 2022</i>	-	-	-	-	(20,276,655,000)	(20,276,655,000)
Ending balance of previous year	149,999,980,000	154,777,960,000	(45,918,033,800)	177,152,251,138	699,573,967,061	1,135,586,124,399
Beginning balance of current year	149,999,980,000	154,777,960,000	(45,918,033,800)	177,152,251,138	699,573,967,061	1,135,586,124,399
Profit of the current period	-	-	-	-	35,228,594,389	35,228,594,389
Increase	-	-	-	-	-	-
Decrease	-	-	-	-	-	-
Distributed profit of the year	-	-	-	-	-	-
- <i>Dividends in 2023</i>	-	-	-	-	-	-
Ending balance of current period	149,999,980,000	154,777,960,000	(45,918,033,800)	177,152,251,138	734,802,561,450	1,170,814,718,788

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

b. Detail of owner's invested capital

(According to the list date 26/03/24)

	31/03/2024		01/01/2024
	Tỷ lệ	VND	VND
Dongwon Systems Corporation	88,16%	132.245.180.000	132.245.180.000
Others	11,84%	17.754.800.000	17.754.800.000
	100%	149.999.980.000	149.999.980.000

c. Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	31/03/2024	01/01/2024
Owner's invested capital		
At the beginning of year	149.999.980.000	149.999.980.000
Increase in the year	-	-
Decrease in the year	-	-
At year end	149.999.980.000	149.999.980.000
Distributed dividends and profit	-	20.276.655.000

d. Stock

	31/03/2024	01/01/2024
Quantity of Authorized issuing stocks	15.000.000	15.000.000
Quantity of issued stocks	14.999.998	14.999.998
- <i>Common stocks</i>	14.999.998	14.999.998
Quantity of repurchased stocks	1.482.228	1.482.228
- <i>Common stocks</i>	1.482.228	1.482.228
Quantity of circulation stocks	13.517.770	13.517.770
- <i>Common stocks</i>	13.517.770	13.517.770
- Par value per stock: 10.000 VND		

15. Off-balance sheet accounts

	31/03/2024	01/01/2024
Foreign currencies		
- <i>USD</i>	626.631,51	570.825,10

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

VI. ADDITIONAL INFORMATION TO ITEMS IN INCOME STATEMENT

	<i>Unit: VND</i>	
	From 01/01/24 to 31/03/2024	From 01/01/23 to 31/03/2023
1. Revenue from sale of goods and rendering of services	371.125.904.864	428.125.703.089
In which:		
Revenue from sale of merchandise	229.095.162	5.259.408.568
Revenue from sale of finished goods	368.629.788.504	420.356.279.018
Revenue from others	2.267.021.198	2.510.015.503
2. Deductible items	450.947.374	438.273.302
Trade discounts	63.793.578	-
Sales allowances	-	-
Sales return	387.153.796	438.273.302
3. Net revenue from sale of goods and rendering of services	370.674.957.490	427.687.429.787
Net revenue from sale of merchandise	229.095.162	5.259.408.568
Net revenue from sale of finished goods	368.178.841.130	419.918.005.716
Net revenue from rendering of services	-	-
Net revenue from others	2.267.021.198	2.510.015.503
4. Cost of goods sold	From 01/01/24 to 31/03/2024	From 01/01/23 to 31/03/2023
Costs of merchandise	251.967.474	5.653.405.470
Costs of finished goods	317.897.422.969	367.735.923.951
Total	318.149.390.443	373.389.329.421
5. Financial income	From 01/01/24 to 31/03/2024	From 01/01/23 to 31/03/2023
Interest income	11.906.700.064	8.135.752.975
Gain from foreign exchange difference	1.446.546.423	941.821.096
Total	13.353.246.487	9.077.574.071
6. Financial expenses	From 01/01/24 to 31/03/2024	From 01/01/23 to 31/03/2023
AR advance payment expenses	1.090.310.546	3.130.975.384
Loss from foreign exchange difference	245.299.979	352.948.114
Total	1.335.610.525	3.483.923.498

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

	From 01/01/24 to 31/03/2024	From 01/01/23 to 31/03/2023
7. Selling expenses		
Labor costs	4.093.430.810	4.592.371.683
Expenses of selling materials, tools	205.580.840	184.512.431
Depreciation expenses	124.177.383	110.862.666
Expenses for external services	5.255.319.396	6.302.089.842
Commission	-	11.111.111
Others	646.344.070	1.439.909.511
Total	10.324.852.499	12.640.857.244
8. Administrative expenses		
Labor costs	7.487.069.877	7.072.028.150
Expenses of administrative materials, tools	70.108.482	425.865.265
Depreciation expenses	338.302.132	474.006.667
Expenses for external services	1.280.569.005	1.634.934.890
Others	863.548.578	2.358.563.518
Total	10.039.598.074	11.965.398.490
9. Other income		
Profit from disposal of fixed assets	-	127.272.727
Total	-	127.272.727
10. Other expenses		
Land rent, land tax	-	42.973.610
Others	-	40.156.553
Total	-	83.130.163
11. Productions and operation costs by items		
Raw materials	249.847.332.268	299.839.415.675
Labour cost	49.017.789.158	49.210.939.658
Depreciation expenses	8.652.335.926	13.855.439.528
Expenses from external services	22.596.115.968	23.178.424.733
Other expenses	408.713.344	3.299.011.814
Total	330.522.286.664	389.383.231.408

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

12. Current business income tax expenses

Business income tax payable is determined at the rate of 20% of taxable profit.

Tax settlements of the Company and its subsidiaries are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations with many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

Current business income tax expenses are calculated as follows:

	From 01/01/24 to 31/03/2024	From 01/01/23 to 31/03/2023
Total profit before tax	44.178.752.436	35.329.637.769
Adjustments for	1.377.056.046	2.522.643.695
- Increases	1.377.056.046	2.522.643.695
+ <i>Accrued expense</i>	650.324.265	1.037.836.923
+ <i>Non-deductible expenses</i>	548.037.824	967.833.162
+ <i>BOD 's remuneration</i>	24.000.000	24.000.000
+ <i>Provision of inventories</i>	(10.124.084)	-
+ <i>LBB and PA project costs</i>	-	42.973.610
+ <i>Rebate</i>	164.818.041	450.000.000
Total taxable profits	45.555.808.482	37.852.281.464
Income tax rate	20%	20%
Current business income tax expenses	9.111.161.696	7.570.456.293
Additional business income tax	-	-
Current business income tax expenses	9.111.161.696	7.570.456.293

13. Deferred business income tax expenses

	From 01/01/24 to 31/03/2024	From 01/01/23 to 31/03/2023
Provision for severance allowance	(130.064.858)	(207.567.384)
Provision for inventories	2.024.817	-
LBB and PA project costs	-	(8.594.722)
Rebate	(32.963.608)	(90.000.000)
Total	(161.003.649)	(306.162.106)
Deferred tax asset (beginning)	10.036.502.245	9.158.222.882
Deferred tax asset (ending)	10.197.505.894	9.464.384.988

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Mộng Thu

Trần Thị Thủy Tiên

Minh Seung Hong

Hồ Chí Minh City, dated Apr 15th, 2024





CTy CP Bao Bì Tân Tiến

Số: 03/2024/TCKT

(Về việc: Giải trình kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2024)

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 1/2024

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 1/2023

Công ty cổ phần bao bì Tân Tiến (Mã chứng khoán: TTP) giải trình kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2024 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Chênh lệch	% chênh lệch
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	370.674.957.490	427.687.429.787	(57.012.472.297)	-13,33%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.228.594.389	28.065.343.582	7.163.250.807	+25,52%

Nguyên nhân:

Trong Quý 1 năm 2024, doanh thu thuần giảm 13,33% so với cùng kỳ năm 2023, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 25,52%. Nguyên nhân: Sự cạnh tranh gay gắt giữa các công ty trong lĩnh vực bao bì và sụt giảm giá bán đã làm giảm doanh thu của công ty, nhưng công ty đã cắt giảm các chi phí trong sản xuất, kiểm soát phi hao nên lợi nhuận của công ty tăng so với cùng kỳ.

Trên đây là giải trình của công ty chúng tôi.

Trân trọng cảm ơn.



Lee Jeong Ki